1. Good giỏi
2. On : đi bộ
3. bicycle/motorbike/ plane
4. Go a walk: đi bộ
5. Dissapointed : thất vọng
6. Excited : hào hứng
7. Be interested : thú vị
8. Be found : thích
9. Stay home : ở nhà
10. ____the way to school: trên đường về nhà
11. Wait : chờ đợi
12. Means transports: phương tiện giao thông
13. Take part : tham gia
14. night: giữa đêm
15. Go/walk : đi/ đi bộ băng qua đường
16. the zebra crossing: vạch đường dành cho người đi bộ
17. In spite : mặc dù
18. Used : đã từng
19. Break : hỏng xe
20. Take part : tham gia

LIVEWORKSHEETS